

BỘ TÀI CHÍNH**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 02/2014/TT-BTC

Hà Nội, ngày 02 tháng 01 năm 2014

THÔNG TƯ**Hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của
Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương**

Căn cứ Pháp lệnh Phí và lệ phí số 38/2001/PL-UBTVQH10 ngày 28 tháng 8 năm 2001;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 và Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06/3/2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 88/2009/NĐ-CP ngày 19/10/2009 của Chính phủ quy định việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất;

Căn cứ Nghị định số 100/2013/NĐ-CP ngày 03/9/2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;

Căn cứ Quyết định số 72/2013/QĐ-TTg ngày 26/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ quy định cơ chế, chính sách tài chính đối với khu kinh tế cửa khẩu;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23/12/2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách Thuế;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là cấp tỉnh), như sau:

Điều 1. Danh mục các khoản phí thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh

1. Phí chợ;
2. Phí qua đò;
3. Phí qua phà (đối với phà thuộc địa phương quản lý);
4. Phí sử dụng hệ đường, lòng đường, lề đường, bến, bãi, mặt nước;
5. Phí qua cầu (đối với cầu thuộc địa phương quản lý);
6. Phí vệ sinh;

7. Phí trông giữ xe đạp, xe máy, ô tô;
8. Phí đo đạc, lập bản đồ địa chính;
9. Phí thẩm định cấp quyền sử dụng đất;
10. Phí sử dụng cảng cá;
11. Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai;
12. Phí thư viện (đối với thư viện thuộc địa phương quản lý);
13. Phí thẩm định cấp phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện);
14. Phí tham quan danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hóa (đối với danh lam thắng cảnh thuộc địa phương quản lý);
15. Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện);
16. Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện);
17. Phí thẩm định báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện);
18. Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện);
19. Phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống (đối với hoạt động bình tuyển, công nhận do cơ quan địa phương thực hiện);
20. Phí sử dụng đường bộ (đối với xe mô tô);
21. Phí đấu giá (đối với phí do cơ quan địa phương tổ chức thu);
22. Phí dự thi, dự tuyển (đối với cơ sở giáo dục, đào tạo thuộc địa phương quản lý);
23. Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm (đối với giao dịch địa phương thực hiện);
24. Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt; đối với chất thải rắn; đối với khai thác khoáng sản;
25. Phí sử dụng các công trình kết cầu hạ tầng (thu đối với phương tiện ra, vào cửa khẩu), công trình dịch vụ và tiện ích công cộng khác trong khu kinh tế cửa khẩu.

Điều 2. Danh mục các khoản lệ phí thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh

1. Lệ phí hộ tịch, đăng ký cư trú, chứng minh nhân dân (đối với công việc do cơ quan địa phương thực hiện);

2. Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam;
3. Lệ phí địa chính;
4. Lệ phí cấp giấy phép xây dựng;
5. Lệ phí cấp biển số nhà;
6. Lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh (đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, cơ sở giáo dục, đào tạo tu thực, dân lập, bán công; cơ sở y tế tư nhân, dân lập, cơ sở văn hóa thông tin);
7. Lệ phí cấp giấy phép hoạt động điện lực (đối với hoạt động cấp phép do cơ quan địa phương thực hiện);
8. Lệ phí cấp giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất (đối với việc cấp phép do cơ quan địa phương thực hiện);
9. Lệ phí cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt (đối với việc cấp phép do cơ quan địa phương thực hiện);
10. Lệ phí cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước (đối với việc cấp phép do cơ quan địa phương thực hiện);
11. Lệ phí cấp giấy phép xả nước thải vào công trình thủy lợi (đối với việc cấp phép do cơ quan địa phương thực hiện).
12. Lệ phí cấp giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô;
13. Lệ phí cấp bản sao, lệ phí chứng thực;
14. Lệ phí đăng ký giao dịch bảo đảm (đối với giao dịch địa phương thực hiện);
15. Lệ phí cấp giấy đăng ký và biển số phương tiện giao thông cơ giới đường bộ (chỉ đối với Thành phố Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh, Hội đồng nhân dân quy định mức cụ thể theo hướng dẫn của Bộ Tài chính);
16. Lệ phí trước bạ (đối với xe ô tô chở người dưới 10 chỗ ngồi).

Điều 3. Về mức thu

1. Về nguyên tắc xác định mức thu

Bảo đảm nguyên tắc xác định mức thu phí, lệ phí quy định tại Điều 8 của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí (sau đây gọi là Nghị định số 57/2002/NĐ-CP); khoản 4 Điều 1 Nghị định số 24/2006/NĐ-CP và hướng dẫn tại Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí; Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25/5/2006 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC.

Để chính sách ban hành được kịp thời và phù hợp với hoạt động của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, Bộ Tài chính hướng dẫn một số nguyên tắc cụ thể để địa phương vận dụng, như sau:

a) Đối với các khoản phí quy định từ khoản 1 đến khoản 6 Điều 1, tại Thông tư này không quy định mức tối đa: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định mức thu hoặc mức thu tối đa về từng khoản phí. Căn cứ vào mức thu tối đa đã được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định, Ủy ban nhân dân tỉnh sẽ quy định mức thu cụ thể cho phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh của từng địa bàn có phát sinh hoặc cần thiết phải thu phí;

b) Đối với các khoản phí quy định từ khoản 8 đến khoản 19 Điều 1 và các khoản lệ phí quy định từ khoản 1 đến khoản 12 Điều 2 tại Thông tư này có quy định mức tối đa: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định mức thu hoặc khung mức thu áp dụng thống nhất trong toàn tỉnh về từng khoản phí, lệ phí. Căn cứ vào mức thu hoặc khung mức thu đã được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định, Ủy ban nhân dân tỉnh sẽ quy định mức thu cụ thể cho phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh của từng địa bàn có phát sinh hoặc cần thiết phải thu phí, lệ phí;

c) Đối với phí trông giữ xe đạp, xe máy, ô tô quy định tại khoản 7 Điều 1:

- Tại các điểm đỗ, bãi trông giữ xe không do Nhà nước đầu tư, không quy định mức tối đa, áp dụng nguyên tắc quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.

- Tại các điểm đỗ, bãi trông giữ xe công cộng ngoài trời, do Nhà nước đầu tư, có quy định mức tối đa, áp dụng nguyên tắc quy định tại điểm b khoản 1 Điều này.

d) Đối với các khoản phí, lệ phí có quy định mức tối đa tại điểm b khoản 1 Điều 3 này, khi chỉ số giá tiêu dùng cả nước biến động trên 20% tính từ thời điểm Thông tư này có hiệu lực (tính theo tháng), tùy thuộc tình hình kinh tế xã hội tại địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thể trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định điều chỉnh mức thu nhưng tối đa không vượt quá mức tăng chỉ số giá tiêu dùng kể từ thời điểm Thông tư này có hiệu lực đến thời điểm điều chỉnh mức thu phí, lệ phí.

Từ lần điều chỉnh mức thu tiếp theo: Căn cứ chỉ số giá tiêu dùng biến động (tính theo tháng) quy định tại điểm này kể từ thời điểm điều chỉnh mức thu lần trước liền kề để làm căn cứ đề xuất điều chỉnh mức thu, nhưng tối đa không quá mức tăng chỉ số giá tiêu dùng kể từ thời điểm điều chỉnh trước liền kề đến thời điểm điều chỉnh mức thu tiếp theo.

Chỉ số giá tiêu dùng căn cứ vào chỉ số do Tổng cục Thống kê công bố.

Việc quyết định mức thu đối với từng khoản phí, lệ phí phải bảo đảm đúng trình tự quy định tại Điều 11 Pháp lệnh phí và lệ phí là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định.

đ) Đối với các khoản phí, lệ phí còn lại là các khoản phí, lệ phí mà Chính phủ hoặc Bộ Tài chính có văn bản quy định mức thu cụ thể hoặc mức tối đa, như:

phí đấu giá; phí dự thi, dự tuyển (lệ phí tuyển sinh); phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm; phí sử dụng các công trình kết cấu hạ tầng (thu đối với phương tiện ra, vào cửa khẩu), công trình dịch vụ và tiện ích công cộng khác trong khu kinh tế cửa khẩu; lệ phí cấp bản sao, lệ phí chứng thực; lệ phí đăng ký giao dịch bảo đảm; các loại phí bảo vệ môi trường; lệ phí cấp giấy đăng ký và biển số phương tiện giao thông cơ giới đường bộ; lệ phí trước bạ... thì mức thu, chế độ miễn, giảm, quản lý, sử dụng được áp dụng theo quy định tại các văn bản đó;

e) Trường hợp mức thu các khoản phí, lệ phí sau khi đã điều chỉnh theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 3 này mà vẫn không phù hợp với điều kiện thực tế tại địa phương thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản trao đổi thống nhất với Bộ Tài chính trước khi trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định;

g) Đối với các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã có văn bản thống nhất của Bộ Tài chính về mức thu phí, lệ phí cao hơn so với quy định tại Thông tư này thì vẫn tiếp tục được áp dụng theo hướng dẫn tại các văn bản đó.

2. Tùy từng điều kiện, tình hình cụ thể của địa phương nơi phát sinh hoạt động thu phí, lệ phí, cần lưu ý một số điểm về nội dung và mức thu như sau:

a) Đối với các khoản phí

a.1. Phí chợ

- Phí chợ là khoản thu về sử dụng diện tích bán hàng đối với những người buôn bán trong chợ nhằm bù đắp chi phí đầu tư, quản lý chợ của ban quản lý, tổ quản lý hoặc doanh nghiệp quản lý chợ.

- Mức thu: Tùy thuộc vào quy mô chợ, tính chất hoạt động của từng chợ, diện tích bán hàng của người buôn bán tại chợ và tình hình cụ thể của địa phương mà quy định mức thu khác nhau cho phù hợp.

a.2. Phí qua đò

- Phí qua đò là khoản thu của chủ đò hoặc bến khách (nơi đầu tư xây dựng bến khách, có người quản lý) đối với hành khách đi đò hoặc người thuê đò để chở khách, hàng hóa ngang qua sông, kênh hoặc đi dọc sông, kênh, hồ hoặc cập vào tàu khách để đón, trả hành khách trong khi tàu khách đang hành trình. Khoản phí này dùng để bù đắp chi phí để chạy đò và chi phí quản lý của bến khách (nếu có).

- Mức thu phí: Tùy thuộc vào loại đò (chuyển động bằng chèo, buồm, dây kéo hoặc bằng máy), tính chất hoạt động là đò ngang, đò dọc hay đò màn, khoảng cách chạy đò và tình hình cụ thể của địa phương mà quy định mức thu khác nhau cho phù hợp.

a.3. Phí sử dụng hè đường, lòng đường, lề đường, bến, bãi, mặt nước

Phí sử dụng hè đường, lòng đường, lề đường, bến, bãi, mặt nước là khoản thu vào các đối tượng được phép sử dụng hè đường, lòng đường, lề đường, bến, bãi,